

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐẠI TỪ

(Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
1	02.1897	Khám Nội		45.000,00	45.000,00	
2	03.1897	Khám Nhi		45.000,00	45.000,00	
3	08.1897	Khám YHCT		45.000,00	45.000,00	
4	10.1897	Khám Ngoại		45.000,00	45.000,00	
5	13.1897	Khám Phụ sản		45.000,00	45.000,00	
6	14.1897	Khám Mắt		45.000,00	45.000,00	
7	15.1897	Khám Tai mũi họng		45.000,00	45.000,00	
8	16.1897	Khám Răng hàm mặt		45.000,00	45.000,00	
9	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		418.500,00	418.500,00	
10	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		222.300,00	222.300,00	
11	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm		257.100,00	257.100,00	
12	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền		177.300,00	177.300,00	
13	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi		257.100,00	257.100,00	
14	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		222.300,00	222.300,00	
15	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		301.600,00	301.600,00	
16	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		269.200,00	269.200,00	
17	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		229.200,00	229.200,00	
18	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		222.300,00	222.300,00	
19	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		301.600,00	301.600,00	
20	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		269.200,00	269.200,00	
21	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		222.300,00	222.300,00	
22	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		269.200,00	269.200,00	
23	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		229.200,00	229.200,00	
24	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		222.300,00	222.300,00	
25	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		269.200,00	269.200,00	
26	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		222.300,00	222.300,00	
27	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		301.600,00	301.600,00	
28	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt		269.200,00	269.200,00	
29	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt		229.200,00	229.200,00	
30		Chi phí sao hồ sơ bệnh án		50.000,00	0,00	
31		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000,00	0,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
32	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500,00	1.400.500,00	
33	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400,00	532.400,00	
34	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100,00	14.100,00	
35	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	T1	600.500,00	600.500,00	
36	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500,00	27.500,00	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
37	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500,00	532.500,00	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
38	01.0164.0210	Thông bàng quang	T3	101.800,00	101.800,00	
39	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500,00	1.158.500,00	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
40	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000,00	1.607.000,00	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
41	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500,00	588.500,00	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
42	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800,00	101.800,00	
43	01.0221.0211	Thụt tháo	T3	92.400,00	92.400,00	
44	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400,00	92.400,00	
45	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000,00	16.000,00	
46	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		42.100,00	42.100,00	
47	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp		144.300,00	0,00	
48	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500,00	27.500,00	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
49	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600,00	58.600,00	
50	02.0085.1778	Điện tim thường		39.900,00	39.900,00	
51	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	252.300,00	252.300,00	
52	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	T3	486.300,00	486.300,00	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
53	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	14.100,00	14.100,00	
54	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ		252.300,00	252.300,00	
55	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800,00	246.800,00	
56	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800,00	101.800,00	
57	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000,00	152.000,00	
58	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600,00	58.600,00	
59	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600,00	58.600,00	
60	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100,00	0,00	
61	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169.500,00	0,00	
62	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500,00	0,00	
63	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700,00	0,00	
64	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chân	T1	372.700,00	0,00	
65	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500,00	0,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
66	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300,00	0,00	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
67	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500,00	0,00	
68	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600,00	0,00	
69	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	T3	252.300,00	252.300,00	
70	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300,00	78.300,00	
71	08.0006.0271	Thủy châm	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		14.000,00	14.000,00	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
73	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800,00	0,00	
74	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800,00	0,00	
75	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300,00	78.300,00	
76	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300,00	78.300,00	
77	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300,00	78.300,00	
78	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300,00	78.300,00	
79	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300,00	78.300,00	
80	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300,00	78.300,00	
81	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300,00	78.300,00	
82	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300,00	78.300,00	
83	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300,00	78.300,00	
84	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300,00	78.300,00	
85	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300,00	78.300,00	
86	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
87	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
88	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
89	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
90	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
91	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
92	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
93	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
94	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
95	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
96	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
97	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
98	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
99	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
100	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
101	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
102	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
103	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
104	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
105	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
106	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
107	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100,00	77.100,00	Chưa bao gồm thuốc.
108	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000,00	76.000,00	
109	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000,00	76.000,00	
110	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000,00	76.000,00	
111	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000,00	76.000,00	
112	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000,00	76.000,00	
113	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000,00	76.000,00	
114	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000,00	76.000,00	
115	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000,00	76.000,00	
116	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000,00	76.000,00	
117	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000,00	76.000,00	
118	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000,00	76.000,00	
119	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000,00	76.000,00	
120	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000,00	76.000,00	
121	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000,00	76.000,00	
122	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000,00	76.000,00	
123	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000,00	76.000,00	
124	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000,00	76.000,00	
125	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000,00	76.000,00	
126	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000,00	76.000,00	
127	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000,00	76.000,00	
128	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000,00	76.000,00	
129	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000,00	76.000,00	
130	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000,00	76.000,00	
131	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000,00	76.000,00	
132	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000,00	76.000,00	
133	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000,00	76.000,00	
134	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000,00	76.000,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
135	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000,00	76.000,00	
136	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000,00	76.000,00	
137	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000,00	76.000,00	
138	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000,00	76.000,00	
139	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đầ	T2	76.000,00	76.000,00	
140	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
141	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
142	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
143	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
144	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
145	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
146	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
147	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
148	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
149	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
150	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
151	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đầ	T3	37.000,00	37.000,00	
152	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
153	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000,00	37.000,00	
154	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700,00	0,00	
155	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700,00	0,00	
156	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500,00	27.500,00	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
157	09.9000.1894	Gây mê khác		868.900,00	0,00	
158	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600,00	5.204.600,00	
159	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]	PDB	4.304.000,00	4.304.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
160	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000,00	771.000,00	
161	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800,00	1.208.800,00	
162	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100,00	4.569.100,00	
163	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	P2	3.546.600,00	3.546.600,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
164	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900,00	2.490.900,00	
165	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	P2	2.035.200,00	2.035.200,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
166	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500,00	1.509.500,00	
167	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500,00	1.509.500,00	
168	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500,00	0,00	
169	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400,00	3.993.400,00	
170	10.0481.0459	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700,00	2.705.700,00	
171	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900,00	2.815.900,00	
172	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]	P2	2.277.400,00	2.277.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900,00	2.815.900,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
174	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]	P2	2.277.400,00	2.277.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900,00	2.815.900,00	
176	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	P2	2.277.400,00	2.277.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500,00	3.142.500,00	
178	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]	P2	2.432.400,00	2.432.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900,00	2.815.900,00	
180	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê]	P2	2.277.400,00	2.277.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900,00	2.816.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
182	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ [Gây tê]	P2	2.276.400,00	2.276.400,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
183	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900,00	2.816.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
184	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây tê]	P3	2.276.400,00	2.276.400,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
185	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900,00	2.816.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
186	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây tê]	P1	2.276.400,00	2.276.400,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
187	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900,00	2.507.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
188	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900,00	2.816.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
189	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Gây tê]	P1	2.276.400,00	2.276.400,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
190	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900,00	2.816.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
191	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây tê]	P2	2.276.400,00	2.276.400,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
192	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900,00	2.816.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
193	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây tê]	P1	2.276.400,00	2.276.400,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
194	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900,00	3.512.900,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
195	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê]	P2	2.816.800,00	2.816.800,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
196	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900,00	3.512.900,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
197	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê]	P2	2.816.800,00	2.816.800,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
198	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900,00	3.512.900,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
199	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê]	P2	2.816.800,00	2.816.800,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
200	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900,00	3.512.900,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
201	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]	P1	2.816.800,00	2.816.800,00	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
202	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400,00	2.833.400,00	
203	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê]	P1	2.104.300,00	2.104.300,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200,00	0,00	
205	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900,00	2.683.900,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
206	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây tê]	P1	2.276.100,00	2.276.100,00	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
207	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
208	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
209	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
210	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
211	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
212	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
213	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
214	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
215	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
216	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
217	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900,00	4.324.900,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
218	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	P1	3.577.600,00	3.577.600,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
220	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900,00	4.324.900,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
221	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	P1	3.577.600,00	3.577.600,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
223	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
224	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
225	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
226	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây tê]	P1	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
227	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
228	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	P1	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
229	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
230	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
231	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
232	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
233	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
234	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
235	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
236	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
237	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900,00	4.324.900,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
238	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	P2	3.577.600,00	3.577.600,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
239	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
240	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
241	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
242	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
243	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
244	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
245	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
246	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
247	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sườn	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
248	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
249	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900,00	4.324.900,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
250	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Gây tê]	P1	3.577.600,00	3.577.600,00	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
251	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600,00	5.204.600,00	
252	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	P2	4.304.000,00	4.304.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600,00	5.204.600,00	
254	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	P1	4.304.000,00	4.304.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200,00	2.396.200,00	
256	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
257	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]	P1	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
258	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
259	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
260	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
261	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
262	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây tê]	P1	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
263	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
264	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây tê]	PDB	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
265	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900,00	3.226.900,00	
266	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê]	P1	2.493.700,00	2.493.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900,00	3.226.900,00	
268	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]	P2	2.493.700,00	2.493.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
269	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500,00	4.102.500,00	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
270	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
271	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây tê]	P2	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
272	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
273	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Gây tê]	P1	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
274	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
275	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây tê]	P1	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
276	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900,00	1.857.900,00	
277	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900,00	3.226.900,00	
278	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]	P2	2.493.700,00	2.493.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600,00	5.204.600,00	
280	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [Gây tê]	P1	4.304.000,00	4.304.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
282	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900,00	3.044.900,00	
283	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [gây tê]	P2	2.583.600,00	2.583.600,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
285	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	P2	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
286	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900,00	3.302.900,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
287	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	P2	2.604.700,00	2.604.700,00	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
288	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900,00	1.857.900,00	
289	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T2	372.700,00	372.700,00	
290	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700,00	372.700,00	
291	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600,00	659.600,00	
292	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600,00	659.600,00	
293	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000,00	342.000,00	
294	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600,00	434.600,00	
295	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
296	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
297	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
298	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600,00	434.600,00	
299	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700,00	372.700,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
300	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
301	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
302	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
303	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
304	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
305	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000,00	257.000,00	
306	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600,00	749.600,00	
307	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700,00	372.700,00	
308	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600,00	659.600,00	
309	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000,00	667.000,00	
310	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600,00	659.600,00	
311	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000,00	167.000,00	
312	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000,00	282.000,00	
313	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700,00	372.700,00	
314	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700,00	372.700,00	
315	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000,00	257.000,00	
316	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000,00	167.000,00	
317	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000,00	257.000,00	
318	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000,00	342.000,00	
319	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000,00	257.000,00	
320	10.1030.0519	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600,00	434.600,00	
321	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500,00	269.500,00	
322	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200,00	458.200,00	
323	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900,00	262.900,00	
324	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600,00	130.600,00	
325	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900,00	262.900,00	
326	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600,00	130.600,00	
327	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300,00	3.701.300,00	
328	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900,00	2.566.900,00	
329	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300,00	3.701.300,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
330	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300,00	3.319.300,00	
331	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900,00	2.566.900,00	
332	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300,00	4.188.300,00	
333	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000,00	771.000,00	
334	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800,00	1.208.800,00	
335	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000,00	771.000,00	
336	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800,00	1.208.800,00	
337	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100,00	3.228.100,00	
338	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000,00	481.000,00	
339	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400,00	1.385.400,00	
340	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800,00	874.800,00	
341	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200,00	2.396.200,00	
342	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400,00	1.079.400,00	
343	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800,00	3.135.800,00	
344	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	P2	2.595.700,00	2.595.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800,00	3.217.800,00	
346	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.651.700,00	2.651.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800,00	3.217.800,00	
348	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2	2.651.700,00	2.651.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800,00	4.110.800,00	
350	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	P2	3.329.000,00	3.329.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300,00	4.308.300,00	
352	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	P1	3.536.400,00	3.536.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900,00	2.971.900,00	
354	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	P1	2.249.700,00	2.249.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300,00	2.268.300,00	
356	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P2	1.716.500,00	1.716.500,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700,00	2.140.700,00	
358	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700,00	2.140.700,00	
359	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700,00	1.456.700,00	
360	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900,00	4.085.900,00	Chưa bao gồm phương tiện cơ định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
361	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn [gây tê]	P2	3.338.600,00	3.338.600,00	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
362	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200,00	8.625.200,00	
363	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê]	PDB	7.223.900,00	7.223.900,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200,00	3.376.200,00	
365	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê]	P1	2.631.000,00	2.631.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200,00	4.395.200,00	
367	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây tê]	P1	3.193.100,00	3.193.100,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300,00	4.739.300,00	
369	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê]	P1	3.578.900,00	3.578.900,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600,00	6.517.600,00	
371	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây tê]	PDB	5.268.900,00	5.268.900,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800,00	2.604.800,00	
373	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê]	P2	1.773.600,00	1.773.600,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200,00	4.570.200,00	
375	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	P1	3.211.000,00	3.211.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200,00	8.104.200,00	
377	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200,00	5.206.200,00	
378	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê]	P1	3.713.100,00	3.713.100,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800,00	3.054.800,00	
380	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê]	P2	2.475.900,00	2.475.900,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngò ngược (*)	T1	1.191.900,00	1.191.900,00	
382	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300,00	1.510.300,00	
383	13.0027.0617	Forceps	T1	1.141.900,00	1.141.900,00	
384	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600,00	1.663.600,00	
385	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900,00	2.501.900,00	
386	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê]	P2	1.959.100,00	1.959.100,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngò chòm	T2	786.700,00	786.700,00	
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600,00	94.600,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
389	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500,00	313.500,00	
390	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500,00	376.500,00	
391	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500,00	582.500,00	
392	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000,00	139.000,00	
393	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000,00	873.000,00	
394	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100,00	6.815.100,00	
395	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê]	PDB	5.932.700,00	5.932.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300,00	6.346.300,00	
397	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300,00	6.346.300,00	
398	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300,00	6.548.300,00	
399	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900,00	6.375.900,00	
400	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300,00	4.168.300,00	
401	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê]	P1	3.396.600,00	3.396.600,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300,00	4.308.300,00	
403	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]	P1	3.536.400,00	3.536.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300,00	4.308.300,00	
405	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê]	P1	3.536.400,00	3.536.400,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800,00	3.628.800,00	
407	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê]	P2	2.872.900,00	2.872.900,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100,00	7.279.100,00	
409	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300,00	4.721.300,00	
410	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê]	P1	3.888.600,00	3.888.600,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
411	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
412	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
413	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
414	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
415	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
416	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
417	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
418	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300,00	4.157.300,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
419	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800,00	3.217.800,00	
420	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	P2	2.651.700,00	2.651.700,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200,00	4.197.200,00	
422	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300,00	4.444.300,00	
423	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen [Gây tê]	P1	3.670.500,00	3.670.500,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
424	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800,00	3.116.800,00	
425	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê]	P2	2.538.800,00	2.538.800,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800,00	2.949.800,00	
427	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê]	P2	2.407.800,00	2.407.800,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300,00	4.142.300,00	
429	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê]	P1	3.456.900,00	3.456.900,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800,00	4.110.800,00	
431	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	P1	3.329.000,00	3.329.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800,00	3.054.800,00	
433	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	P2	2.478.500,00	2.478.500,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400,00	2.833.400,00	
435	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê]	P3	2.104.300,00	2.104.300,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900,00	2.104.900,00	
437	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	P3	1.535.600,00	1.535.600,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200,00	436.200,00	
439	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500,00	191.500,00	
440	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700,00	653.700,00	
441	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400,00	2.119.400,00	
442	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê]	P3	1.569.000,00	1.569.000,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600,00	951.600,00	
444	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400,00	1.369.400,00	
445	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400,00	885.400,00	
446	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100,00	627.100,00	
447	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500,00	236.500,00	
448	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400,00	929.400,00	
449	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500,00	312.500,00	
450	13.0163.0602	Trích áp xe vú	T2	251.500,00	251.500,00	
451	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		68.100,00	68.100,00	
452	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400,00	1.079.400,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
453	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000,00	625.000,00	
454	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800,00	5.970.800,00	
455	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500,00	3.191.500,00	
456	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	P2	2.455.100,00	2.455.100,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500,00	3.191.500,00	
458	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	P2	2.455.100,00	2.455.100,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300,00	1.133.300,00	
460	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300,00	352.300,00	
461	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000,00	611.000,00	
462	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200,00	1.265.200,00	
463	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500,00	429.500,00	
464	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000,00	450.000,00	
465	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600,00	2.752.600,00	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
466	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100,00	1.344.100,00	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
467	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100,00	1.722.100,00	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
468	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200,00	1.632.200,00	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
469	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600,00	1.083.600,00	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
470	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200,00	930.200,00	
471	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600,00	1.013.600,00	
472	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600,00	1.013.600,00	
473	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100,00	1.244.100,00	
474	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100,00	812.100,00	
475	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100,00	812.100,00	
476	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600,00	1.252.600,00	
477	14.0098.0739	Trích mủ mắt	P3	510.700,00	510.700,00	
478	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900,00	727.900,00	
479	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400,00	99.400,00	
480	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500,00	359.500,00	
481	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100,00	897.100,00	
482	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600,00	799.600,00	
483	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600,00	1.202.600,00	
484	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400,00	1.351.400,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
485	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800,00	698.800,00	
486	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200,00	1.572.200,00	
487	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200,00	935.200,00	
488	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800,00	698.800,00	
489	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800,00	105.800,00	
490	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100,00	65.100,00	
491	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	T3	40.900,00	40.900,00	
492	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200,00	41.200,00	
493	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900,00	40.900,00	
494	14.0255.0755	Đo nhãn áp		31.600,00	31.600,00	
495	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400,00	69.400,00	
496	15.0027.0911	Mở sào bào	P2	4.058.900,00	4.058.900,00	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
497	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4.058.900,00	4.058.900,00	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
498	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	P1	4.058.900,00	4.058.900,00	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
499	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900,00	4.058.900,00	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
500	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	P2	3.204.200,00	3.204.200,00	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
501	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1.385.400,00	1.385.400,00	
502	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	874.800,00	874.800,00	
503	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400,00	580.400,00	
504	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900,00	3.209.900,00	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
505	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300,00	69.300,00	
506	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500,00	126.500,00	
507	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700,00	530.700,00	
508	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600,00	170.600,00	
509	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700,00	0,00	
510	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300,00	64.300,00	
511	15.0058.0899	Làm thuốc tai	T3	22.000,00	22.000,00	Chưa bao gồm thuốc.
512	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300,00	70.300,00	
513	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600,00	3.180.600,00	
514	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600,00	3.180.600,00	
515	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900,00	705.900,00	
516	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500,00	489.500,00	
517	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9.076.600,00	9.076.600,00	
518	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100,00	5.244.100,00	
519	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	P1	3.634.300,00	3.634.300,00	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800,00	9.611.800,00	Chưa bao gồm keo sinh học.
521	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800,00	9.151.800,00	
522	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900,00	4.211.900,00	
523	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900,00	3.526.900,00	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
524	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	T2	165.500,00	165.500,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
525	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100,00	2.804.100,00	
526	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200,00	1.326.200,00	
527	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000,00	139.000,00	
528	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500,00	216.500,00	
529	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500,00	286.500,00	
530	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500,00	705.500,00	
531	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900,00	213.900,00	
532	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500,00	705.500,00	
533	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900,00	213.900,00	
534	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400,00	1.761.400,00	
535	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100,00	2.487.100,00	Bao gồm cả Coblator.
536	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900,00	852.900,00	
537	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800,00	3.045.800,00	
538	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900,00	1.658.900,00	Đã bao gồm cả dao Hummer.
539	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600,00	0,00	
540	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500,00	295.500,00	
541	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900,00	771.900,00	
542	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100,00	43.100,00	
543	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100,00	43.100,00	
544	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400,00	89.400,00	
545	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000,00	22.000,00	Chưa bao gồm thuốc.
546	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		27.500,00	27.500,00	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
547	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500,00	295.500,00	
548	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100,00	159.100,00	
549	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500,00	92.500,00	
550	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000,00	631.000,00	
551	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000,00	861.000,00	
552	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500,00	455.500,00	
553	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991.000,00	991.000,00	
554	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500,00	280.500,00	
555	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500,00	280.500,00	
556	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280.500,00	280.500,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
557	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	T2	369.500,00	369.500,00	
558	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500,00	369.500,00	
559	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser		369.500,00	369.500,00	
560	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500,00	369.500,00	
561	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600,00	398.600,00	
562	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600,00	398.600,00	
563	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600,00	398.600,00	
564	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600,00	398.600,00	
565	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500,00	239.500,00	
566	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600,00	110.600,00	
567	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200,00	217.200,00	
568	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	T1	239.500,00	239.500,00	
569	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900,00	178.900,00	
570	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500,00	245.500,00	
571	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100,00	296.100,00	
572	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500,00	415.500,00	
573	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500,00	493.500,00	
574	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T1	112.500,00	112.500,00	
575	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	T1	46.600,00	46.600,00	
576	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600,00	46.600,00	
577	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800,00	110.800,00	
578	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900,00	0,00	
579	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000,00	0,00	
580	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		58.600,00	58.600,00	
581	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600,00	58.600,00	
582	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600,00	58.600,00	
583	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600,00	58.600,00	
584	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt		58.600,00	58.600,00	
585	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		58.600,00	58.600,00	
586	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		58.600,00	58.600,00	
587	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600,00	58.600,00	
588	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600,00	58.600,00	
589	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600,00	58.600,00	
590	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600,00	58.600,00	
591	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89.300,00	89.300,00	
592	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300,00	252.300,00	
593	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	252.300,00	252.300,00	
594	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89.300,00	89.300,00	
595	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600,00	58.600,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
596	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600,00	195.600,00	
597	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300,00	89.300,00	
598	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600,00	58.600,00	
599	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600,00	58.600,00	
600	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600,00	58.600,00	
601	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600,00	58.600,00	
602	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600,00	58.600,00	
603	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300,00	252.300,00	
604	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	T3	252.300,00	252.300,00	
605	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300,00	252.300,00	
606	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252.300,00	252.300,00	
607	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300,00	486.300,00	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
608	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600,00	58.600,00	
609	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600,00	58.600,00	
610	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		58.600,00	58.600,00	
611	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
612	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
613	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
614	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
615	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
616	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
617	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
618	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
619	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
620	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
621	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
622	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
623	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
624	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
625	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
626	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
627	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
628	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
629	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
630	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300,00	130.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
631	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
632	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
633	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
634	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
635	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
636	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
637	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
638	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
639	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
640	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
641	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
642	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
643	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
644	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
645	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300,00	130.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
646	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
647	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
648	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
649	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
650	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
651	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
652	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
653	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
654	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
655	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
656	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
657	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
658	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
659	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
660	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
661	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
662	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
663	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
664	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
665	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
666	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
667	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
668	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
669	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
670	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
671	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
672	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
673	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
674	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
675	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
676	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
677	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
678	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
679	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
680	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
681	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300,00	105.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
682	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí
683	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800,00	264.800,00	
684	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300,00	73.300,00	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
685	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800,00	264.800,00	
686	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800,00	304.800,00	
687	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
688	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
689	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
690	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
691	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
692	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
693	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
694	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
695	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
696	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100,00	550.100,00	
697	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
698	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
699	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100,00	550.100,00	
700	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
701	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100,00	550.100,00	
702	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
703	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100,00	550.100,00	
704	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
705	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
706	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100,00	550.100,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
707	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
708	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
709	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
710	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
711	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
712	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
713	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
714	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
715	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
716	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
717	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
718	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
719	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100,00	550.100,00	
720	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
721	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
722	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400,00	663.400,00	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
723	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		116.100,00	116.100,00	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
724	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700,00	0,00	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
725	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500,00	276.500,00	
726	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100,00	0,00	
727	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400,00	68.400,00	
728	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500,00	43.500,00	
729	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500,00	43.500,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
730	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300,00	110.300,00	
731	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh		33.600,00	0,00	
732	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500,00	43.500,00	
733	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700,00	49.700,00	
734	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600,00	74.600,00	
735	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700,00	39.700,00	
736	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300,00	37.300,00	
737	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800,00	0,00	
738	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400,00	190.400,00	
739	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		31.100,00	31.100,00	
740	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42.100,00	42.100,00	
741	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		42.100,00	42.100,00	
742	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42.100,00	42.100,00	
743	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800,00	24.800,00	
744	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200,00	22.200,00	
745	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		33.500,00	33.500,00	
746	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800,00	24.800,00	
747	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
748	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
749	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
750	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400,00	22.400,00	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
751	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400,00	22.400,00	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
752	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400,00	22.400,00	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
753	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400,00	22.400,00	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
754	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400,00	13.400,00	
755	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800,00	16.800,00	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
756	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000,00	28.000,00	
757	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100,00	56.100,00	
758	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
759	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200,00	30.200,00	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
760	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600,00	0,00	
761	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
762	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000,00	20.000,00	
763	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300,00	105.300,00	
764	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000,00	28.000,00	
765	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000,00	28.000,00	
766	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
767	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
768	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000,00	28.000,00	
769	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400,00	22.400,00	Mỗi chất
770	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800,00	0,00	
771	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800,00	0,00	
772	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800,00	0,00	
773	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800,00	0,00	
774	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800,00	0,00	
775	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600,00	28.600,00	
776	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200,00	74.200,00	
777	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		261.000,00	0,00	
778	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100,00	0,00	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
779	24.0108.1720	Virus test nhanh		261.000,00	0,00	
780	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		58.600,00	58.600,00	
781	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		58.600,00	58.600,00	
782	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		58.600,00	58.600,00	
783	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500,00	0,00	
784	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500,00	0,00	
785	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		261.000,00	0,00	
786	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500,00	0,00	
787	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500,00	45.500,00	
788	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500,00	45.500,00	
789	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		45.500,00	45.500,00	
790	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		45.500,00	45.500,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
791	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500,00	45.500,00	
792	24.0305.1674	Demodex soi tươi		45.500,00	45.500,00	
793	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi		45.500,00	45.500,00	
794	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500,00	45.500,00	
795	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500,00	45.500,00	
796	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45.500,00	45.500,00	
797	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45.500,00	45.500,00	
798	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500,00	45.500,00	
799	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500,00	45.500,00	
800	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		45.500,00	45.500,00	
801	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300,00	308.300,00	
802	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300,00	308.300,00	
803	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300,00	308.300,00	
804	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300,00	308.300,00	
805	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300,00	308.300,00	
806	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400,00	190.400,00	
807	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		190.400,00	190.400,00	
808	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		190.400,00	190.400,00	
809	25.0023.1735	Tế bào học đờm		190.400,00	190.400,00	
810	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản		190.400,00	190.400,00	
811	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400,00	190.400,00	
812	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400,00	190.400,00	
813	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400,00	190.400,00	
814	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick		190.400,00	190.400,00	
815	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400,00	190.400,00	
816	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900,00	3.136.900,00	
817	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700,00	2.705.700,00	
818	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700,00	2.705.700,00	
819	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700,00	2.818.700,00	
820	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900,00	3.136.900,00	
821	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500,00	0,00	
822	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300,00	5.503.300,00	
823	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
824	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600,00	3.720.600,00	
825	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
826	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
827	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
828	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
829	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	

STT	Mã BHYT	Tên dịch vụ	PTTT	Giá TP	Giá BH	Ghi chú
830	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	
831	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600,00	3.720.600,00	